

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tăng Gô.

2. Ông Thi Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn K - Sinh năm 1960 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T - Sinh năm 1971 - Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Long An.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày và yêu cầu:

Ông và bà Trần Thị T cưới nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Long An ngày 03/7/1999. Chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên

cải vả dẫn đến mất hạnh phúc. Ly thân từ năm 2002 đến năm 2004 quay lại sống chung, năm 2007 xảy ra mâu thuẫn và tiếp tục ly thân từ đó cho đến nay.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 04/9/1994, Nguyễn Minh M, sinh ngày 03/9/1997 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 30/4/2005, các con chung đang sống với bà T. Khi ly hôn con chung tên Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh M đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết; con chung Nguyễn Thị H ông yêu cầu bà T trực tiếp nuôi, ông cấp dưỡng mỗi tháng 500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/6/2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị T trình bày và yêu cầu:

Bà thống nhất lời trình bày của ông K về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân, thời gian ly thân, không có nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn do ông K đánh đập bà nên bà dẫn theo ba con chung về xã E sinh sống.

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông K.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 04/9/1994, Nguyễn Minh M, sinh ngày 03/9/1997 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 30/4/2005, các con chung đang sống với bà. Khi ly hôn con chung tên Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh M đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết; con chung Nguyễn Thị H bà yêu cầu được trực tiếp nuôi, yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Có tài sản chung là diện tích đất 10.200m², không biết số thửa, tờ bản đồ, tọa lạc tại xã B, huyện C. Do ông K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông K đang quản lý, sử dụng. Trong vụ án này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này phát sinh tranh chấp bà khởi kiện bằng vụ án khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn K khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Trần Thị T có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T chung sống có đăng ký kết hôn ngày 03/7/1999 tại Ủy ban nhân dân xã B (Đức Huệ - Long An). Quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét việc thuận tình ly hôn giữa ông K và bà T: Ông K và bà T đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét lời trình bày của ông K cho rằng nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, bà T cho rằng do ông K bạo hành bà. Ông K và bà T sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, mâu thuẫn giữa ông K và bà T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông K và bà T thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Hai con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 04/9/1994 và Nguyễn Minh M, sinh ngày 03/9/1997 đã thành niên nên không đề cập giải quyết. Giao con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 30/4/2005 cho bà T nuôi, theo nguyện vọng của con chung là phù hợp quy định Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Xét về cấp dưỡng nuôi con, đồng thời xét yêu cầu của ông K và bà T: Ông K đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thị H mỗi tháng 500.000 đồng. Bà T yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà T không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh các chi phí cho nhu cầu thiết yếu của con chung cũng như thu nhập của ông K. Xét bình quân nhu cầu thiết yếu của con chung, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, buộc ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thị H mỗi tháng 695.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản chung: không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết. Sau này phát sinh tranh chấp tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về chia nợ chung: không có, không đề cập giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[9] Ông K là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, nhưng được khấu trừ 300.000

đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông K có nghĩa vụ nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí.

[10] Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 55, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn K được ly hôn với bà Trần Thị T.

2. Về nuôi con chung:

Hai con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 04/9/1994 và Nguyễn Minh M, sinh ngày 03/9/1997 đã thành niên nên không đề cập giải quyết.

Bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 30/4/2005 (theo nguyện vọng của con chung) - con chung đang sống với bà T. Ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 695.000 đồng (sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, ông K và bà T có quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: không yêu cầu, Tòa án không đề cập giải quyết.

4. Về chia nợ chung: không có, không đề cập giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu số 0008292 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Ông K có nghĩa vụ nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/8/2018).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện C (để ghi sổ hộ tịch)
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Gái